

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 41

K.Đ.Đ.
C
C
CHỦ
C
THÁI
BÁ T

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Thành viên
Ông Vũ Trọng Quân	Thành viên
Bà Phạm Hoài Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc Điều hành

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đỗ Lăng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



A handwritten signature in blue ink, consisting of several loops and a long horizontal stroke.

Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Số: 351 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 04 đến trang 41, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và báo cáo kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Văn Phòng Hồ Chí Minh

Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ

P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3840 6618

Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng Đồng Nai

Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng

Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Tel: (84-251) 382 8560

Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng Hải Phòng

Manhattan số 05-04, khu Vinhomes Imperia

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-225) 353 4655

Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		442.476.883.843	397.749.534.272
I. Tài sản tài chính	110		425.885.758.673	380.694.778.246
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	149.580.841.634	59.715.093.062
1.1. Tiền	111.1		69.580.841.634	59.715.093.062
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		80.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	108.670.923.467	92.515.070.029
3. Các khoản cho vay	114	8	152.326.284.442	160.449.146.041
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(10.615.235.615)	(10.615.235.615)
5. Các khoản phải thu	117	9	8.239.477.658	62.425.033.024
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		6.895.000.000	60.181.100.000
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.344.477.658	2.243.933.024
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.344.477.658	2.243.933.024
6. Trả trước cho người bán	118	9	3.820.318.659	2.985.618.259
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	15.744.990.246	15.097.397.246
8. Các khoản phải thu khác	122	9	10.440.337.536	10.444.835.554
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(12.322.179.354)	(12.322.179.354)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>134)	130		16.591.125.170	17.054.756.026
1. Tạm ứng	131	11	15.912.792.923	16.778.859.411
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	639.332.247	236.896.615
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		39.000.000	39.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		11.738.332.452	12.963.949.088
I. Tài sản cố định	220		277.032.922	196.763.333
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	57.769.031	101.138.333
- Nguyên giá	222		9.010.103.824	9.010.103.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(8.952.334.793)	(8.908.965.491)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	219.263.891	95.625.000
- Nguyên giá	228		5.050.027.488	4.887.027.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(4.830.763.597)	(4.791.402.488)
II. Tài sản dài hạn khác	250		11.461.299.530	12.767.185.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	238.936.597	136.015.545
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	15	-	1.219.275.811
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	11.222.362.933	11.411.894.399
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		454.215.216.295	410.713.483.360

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		16.593.958.099	10.839.247.294
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		13.399.735.146	10.839.247.294
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	552.994.552	314.246.532
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		137.939.972	137.939.972
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	18	1.579.490.320	1.520.990.320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	6.174.537.142	4.458.975.352
5. Phải trả người lao động	323		697.618.856	1.391.706.952
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		151.505.756	15.002.548
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1.935.156.942	1.052.969.171
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	1.779.993.617	1.556.918.458
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		390.497.989	390.497.989
II. Nợ phải trả dài hạn	340		3.194.222.953	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	15	3.194.222.953	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		437.621.258.196	399.874.236.066
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	437.621.258.196	399.874.236.066
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396.000.000.000	396.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		390.000.000.000	390.000.000.000
1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		390.000.000.000	390.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.868.000.000	2.868.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		38.753.258.196	1.006.236.066
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		25.976.366.390	5.883.339.314
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		12.776.891.806	(4.877.103.248)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		454.215.216.295	410.713.483.360



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập biểu

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		39.000.000	39.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	15.741.400.000	34.634.070.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23	1.030.580.000	30.620.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	24	34.028.530.000	36.028.480.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	25	2.306.875.970.000	2.123.465.240.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.055.531.850.000	1.799.340.540.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		91.035.510.000	161.606.030.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		128.960.000.000	128.960.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		160.000	1.988.880.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		31.348.450.000	31.569.790.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	26	100.066.180.000	72.733.540.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		100.066.180.000	72.733.540.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		31.774.820.000	29.230.650.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	27	251.926.185.485	205.785.330.760
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		251.384.554.266	205.349.085.361
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		403.964.101	22.856.248
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		402.459.684	21.255.071
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.504.417	1.601.177
4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		137.667.118	413.389.151
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28	251.788.518.367	205.371.941.609
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (bao gồm tiền đặt cọc mua cổ phiếu)	031.1		251.715.617.279	205.361.334.735
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		72.901.088	10.606.874
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		137.667.118	413.389.151



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		27.709.954.140	23.523.255.046
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	29	7.665.312.604	12.359.834.264
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	30	19.451.739.804	(662.223)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	31	592.901.732	11.164.083.005
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	31	3.163.732.204	5.169.255.488
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		8.316.941.274	4.404.598.886
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		408.896.170	453.229.890
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	32	31.530.006.227	51.989.894.545
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 10)	20		71.129.530.015	85.540.233.855
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		891.752.029	19.156.799.138
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	29	3.507.506.043	22.495.654.876
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	30	(2.615.754.014)	(3.338.855.738)
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	230.556.692
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	33	3.625.172.707	2.348.824.289
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	33	475.263.654	484.845.894
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	33	11.678.142.539	49.757.936.467
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32	33	163.531.600	89.641.900
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		16.833.862.529	72.068.604.380
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	34	895.580.001	104.959.819
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		895.580.001	104.959.819
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	51		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	35	8.058.213.065	7.384.726.414
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		47.133.034.422	6.191.862.880
(70 = 20 + 50 - 40 - 51 - 61 - 62)				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		-	315.645.113
8.2 Chi phí khác	72		-	129.731.169
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	185.913.944
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		47.133.034.422	6.377.776.824
(90 = 70 + 80)				
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		25.065.540.604	3.039.583.309
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		22.067.493.818	3.338.193.515
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		9.386.012.292	667.638.703
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	36	4.972.513.528	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	37	4.413.498.764	667.638.703
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		37.747.022.130	5.710.138.121
(200 = 90 - 100)				
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	38	968	146
11.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	502	39	484	146



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	47.133.034.422	6.377.776.824
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(1.261.747.247)	(4.171.090.006)
- Khấu hao TSCĐ	03	82.730.411	199.822.082
- Các khoản dự phòng	04	-	212.056.692
- Dự thu tiền lãi	8	(1.344.477.658)	(4.582.968.780)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	(2.615.754.014)	(3.338.855.738)
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	(2.615.754.014)	(3.338.855.738)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(19.451.739.804)	662.223
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(19.451.739.804)	662.223
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	66.224.955.215	6.571.734.317
- (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	5.911.640.380	(7.375.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	8.122.861.599	(19.162.664.837)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	53.286.100.000	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	2.243.933.024	4.653.486.144
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(647.593.000)	257.425.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	(830.202.382)	32.561.700
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	866.066.488	19.378.505.752
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	882.187.771	(12.647.694)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(505.356.684)	(160.241.992)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(3.621.851.067)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	238.748.020	61.941.981
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	136.503.208	113.730.248
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	364.899.329	343.336.634
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(694.088.096)	(1.038.366.230)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	281.575.159	9.118.832.755
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	189.531.466	360.834.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	90.028.748.572	5.440.227.620
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(163.000.000)	(127.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(163.000.000)	(127.500.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	89.865.748.572	5.312.727.620
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	59.715.093.062	31.504.861.255
- Tiền	101.1	59.715.093.062	31.504.861.255
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	149.580.841.634	36.817.588.875
- Tiền	103.1	69.580.841.634	26.817.588.875
- Các khoản tương đương tiền	103.2	80.000.000.000	10.000.000.000



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
 Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	462.998.222.900	166.186.598.500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(398.220.805.100)	(161.666.447.300)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	965.052.452.689	559.520.017.345
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(983.004.397.561)	(482.789.715.179)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(408.896.170)	(453.229.890)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	19.348.311.720	10.835.421.974
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(19.624.033.753)	(10.829.544.099)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	46.140.854.725	80.803.101.351
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	205.785.330.760	55.564.263.932
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	205.349.085.361	53.280.020.683
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	22.856.248	2.180.196.407
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	413.389.151	104.046.842
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	251.926.185.485	136.367.365.283
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	251.384.554.266	133.650.294.098
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	403.964.101	2.607.146.468
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	137.667.118	109.924.717



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Ngọc
 Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			01/01/2020	01/01/2021	Kỳ này		Kỳ trước		30/6/2020	30/6/2021
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	21	390.000.000.000	390.000.000.000	-	-	-	-	390.000.000.000	390.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	21	6.000.000.000	6.000.000.000					6.000.000.000	6.000.000.000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	21	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	-	-	2.868.000.000	2.868.000.000
4	Lợi nhuận chưa phân phối	21	(55.532.134.196)	1.006.236.066	37.747.022.130	-	5.710.138.121	-	(49.821.996.075)	38.753.258.196
	- Lợi nhuận đã thực hiện	21	(41.800.085.694)	5.883.339.314	20.093.027.076	-	3.039.583.309	-	(38.760.502.385)	25.976.366.390
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	21	(13.732.048.502)	(4.877.103.248)	17.653.995.054	-	2.670.554.812	-	(11.061.493.690)	12.776.891.806
	Tổng	21	343.335.865.804	399.874.236.066	37.747.022.130	-	5.710.138.121	-	349.046.003.925	437.621.258.196

Chi tiết tăng, giảm trong kỳ của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 21.



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 01 năm 2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07 tháng 7 năm 2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là: Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi, bổ sung vào ngày 15 tháng 4 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 39 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 40 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các đơn vị trực thuộc Công ty gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	Số 130 Đường Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Huế - Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	Số 28 Lý Thường Kiệt, P. Vĩnh Ninh, tỉnh Thừa Thiên Huế

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Cổ đông lớn Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group là em trai ông Nguyễn Đỗ Lăng – Tổng Giám đốc Công ty.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam: Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Dreamworks Việt Nam: Ông Phạm Duy Hưng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty kiêm Giám đốc điều hành của Công ty Cổ phần Dreamworks Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam: Bà Nguyễn Thị Thịnh - Đại diện pháp luật và Bà Huỳnh Thị Mai Dung - Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam là mẹ và vợ của Ông Nguyễn Đỗ Lăng - Tổng Giám đốc của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính giữa niên độ, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty đang xác định giá trị hợp lý theo trung bình của 03 báo giá tại ngày 31/12/2021 của các Công ty chứng khoán khác.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư của công ty chứng khoán).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định hiện hành.

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Doanh thu

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

• **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	24.876.663	31.439.198
Tiền gửi ngân hàng	69.546.078.843	59.673.735.902
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	9.886.128	9.917.962
Các khoản tương đương tiền (i)	80.000.000.000	-
	149.580.841.634	59.715.093.062

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

Kỳ này

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu, trái phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	5.200.052	293.299.158.345
- Cổ phiếu	5.198.010	66.474.285.000
- Trái phiếu	2.042	226.824.873.345
b) Cửa nhà đầu tư	506.371.512	7.258.622.924.000
- Cổ phiếu	506.371.512	7.258.622.924.000
	511.571.564	7.551.922.082.345

Kỳ trước

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu, trái phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	527.344	2.808.818.413.791
- Cổ phiếu	500.000	7.375.000.000
- Trái phiếu	27.344	2.801.443.413.791
b) Cửa nhà đầu tư	269.858.242	2.168.116.584.900
- Cổ phiếu	269.858.242	2.168.116.584.900
	270.385.586	4.976.934.998.691

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Đơn vị: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	92.699.808.708	108.670.923.467	98.611.449.088	92.515.070.029
Chứng khoán thương mại				
Cổ phiếu niêm yết	43.598.499.414	64.794.796.635	22.545.077.469	24.309.352.797
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	1.599.284.162	1.353.663.700	26.564.900.387	21.204.246.000
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	47.502.025.132	42.522.463.132	49.501.471.232	47.001.471.232

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	CL đánh giá tại cuối kỳ		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	CL đánh giá tại đầu năm		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu niêm yết	43.598.499.414	64.794.796.635	21.474.597.182	278.299.961	64.794.796.635	22.545.077.469	24.309.352.797	2.023.191.040	258.915.712	24.309.352.797
	AAT	2.000.000.000	3.950.000.000	1.950.000.000	-	3.950.000.000	-	-	-	-	-
	IDJ	35.375.000.000	50.160.000.000	14.785.000.000	-	50.160.000.000	7.375.000.000	7.900.000.000	525.000.000	-	7.900.000.000
	TAC	-	-	-	-	-	6.228.465.627	6.376.040.000	147.574.373	-	6.376.040.000
	API	5.736.542.430	10.465.920.000	4.729.377.570	-	10.465.920.000	5.736.542.430	7.078.400.000	1.341.857.570	-	7.078.400.000
	PHC	99.885	141.200	41.315	-	141.200	2.709.904.236	2.708.850.000	-	1.054.236	2.708.850.000
	APC	477.438.182	200.354.000	-	277.084.182	200.354.000	477.438.182	221.300.100	-	256.138.082	221.300.100
	Các cổ phiếu niêm yết khác	9.418.917	18.381.435	10.178.297	1.215.779	18.381.435	17.726.994	24.762.697	8.759.097	1.723.394	24.762.697
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	1.599.284.162	1.353.663.700	539.435	246.159.897	1.353.663.700	26.564.900.387	21.204.246.000	205.773	5.360.860.160	21.204.246.000
	PHH	-	-	-	-	-	24.965.267.200	20.354.200.000	-	4.611.067.200	20.354.200.000
	CAT	1.593.951.114	1.351.350.000	-	242.601.114	1.351.350.000	1.593.951.114	848.250.000	-	745.701.114	848.250.000
	Các cổ phiếu UPCOM khác	5.333.048	2.313.700	539.435	3.558.783	2.313.700	5.682.073	1.796.000	205.773	4.091.846	1.796.000



Handwritten red text or signature at the bottom right of the page.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09a - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)**7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	CL đánh giá tại cuối kỳ		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	CL đánh giá tại đầu năm		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	47.502.025.132	42.522.463.132	-	4.979.562.000	42.522.463.132	49.501.471.232	47.001.471.232	-	2.500.000.000	47.001.471.232
	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	14.671.100.000	14.671.100.000	-	-	14.671.100.000	14.671.100.000	14.671.100.000	-	-	14.671.100.000
	Công ty CP Dreamworks Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
	Công ty CP Đầu tư Điện lực Hà Nội	5.848.290.000	5.848.290.000	-	-	5.848.290.000	5.848.290.000	5.848.290.000	-	-	5.848.290.000
	Công ty CP Thép Đình Vũ	5.625.000.000	1.645.438.000	-	3.979.562.000	1.645.438.000	5.625.000.000	4.125.000.000	-	1.500.000.000	4.125.000.000
	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000
	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
	Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-
	Các cổ phiếu khác	4.357.635.132	4.357.635.132	-	-	4.357.635.132	6.357.081.232	6.357.081.232	-	-	6.357.081.232
	Tổng	92.699.808.708	108.670.923.467	21.475.136.617	5.504.021.858	108.670.923.467	98.611.449.088	92.515.070.029	2.023.396.813	8.119.775.872	92.515.070.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	152.326.284.442	141.711.048.827	160.449.146.041	149.833.910.426
Cho vay hoạt động Margin	122.434.827.077	111.819.591.462	151.296.436.543	140.681.200.928
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	29.891.457.365	29.891.457.365	9.152.709.498	9.152.709.498

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 10.615.235.615 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.615.235.615 VND).

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	6.895.000.000	-	60.181.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Apec Group	-	-	51.386.100.000	-
Bà Lê Thị Thùy Chung (i)	2.050.000.000	-	2.050.000.000	-
Bà Nguyễn Thu Hương	-	-	1.900.000.000	-
Công ty Cổ phần DPA (ii)	4.845.000.000	-	4.845.000.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.344.477.658	-	2.243.933.024	-
Dự thu lãi cho vay margin, cổ tức	1.171.874.919	-	2.243.933.024	-
Lãi tiền gửi kỳ hạn	172.602.739	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán	3.820.318.659	2.851.886.235	2.985.618.259	2.851.886.235
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	2.430.258.000	2.430.258.000	2.430.258.000
Các khoản trả trước khác	1.390.060.659	421.628.235	555.360.259	421.628.235
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	15.744.990.246	246.222.246	15.097.397.246	246.222.246
Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam	-	-	8.438.175.000	-
Công ty CP Tập đoàn Apec Group (iii)	4.938.268.000	-	6.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Anpha (iv)	10.000.000.000	-	-	-
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính khác	806.722.246	246.222.246	659.222.246	246.222.246
Các khoản phải thu khác	10.440.337.536	8.724.070.873	10.444.835.554	8.724.070.873
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4.548.366.937	4.548.366.937	4.548.366.937	4.548.366.937
Phải thu hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam	2.125.299.667	979.701.114	2.125.299.667	979.701.114
Các đối tượng khác	3.766.670.932	3.196.002.822	3.771.168.950	3.196.002.822

Ghi chú:

- (i) Phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng 950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22 tháng 6 năm 2016. Công nợ phải thu này được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (ii) Hợp đồng chuyển nhượng 500.000 cổ phần của Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam số 001/HĐCN/2017 ngày 31 tháng 8 năm 2017 với Công ty Cổ phần Đầu tư DPA với giá trị 7.145.000.000 VND. Khoản phải thu trên được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (iii) Phải thu theo Hợp đồng số 16/2020/APEC.TVDN ngày 04 tháng 9 năm 2020.
- (iv) Phải thu theo Hợp đồng dịch vụ tư vấn tìm kiếm đối tác, tư vấn mua bán sáp nhập doanh nghiệp số 01/2021/APEC.TVDN ngày 05/01/2021. Công ty Cổ phần Đầu tư Anpha đã thanh toán cho Công ty vào ngày 28 tháng 7 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số dự phòng đầu năm
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	
1. Dự phòng ứng trước người bán	2.851.886.235	-	-	2.851.886.235	2.851.886.235
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	-	-	2.430.258.000	2.430.258.000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195.000.000	-	-	195.000.000	195.000.000
Công ty CP Kỹ thuật - Thương mại Sao Việt	111.067.476	-	-	111.067.476	111.067.476
Các đối tượng khác	115.560.759	-	-	115.560.759	115.560.759
2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	264.722.246	-	-	246.222.246	246.222.246
Các đối tượng khác	264.722.246	-	-	246.222.246	246.222.246
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	9.869.669.426	-	-	8.724.070.873	8.724.070.873
Sửa lỗi giao dịch	4.548.366.937			4.548.366.937	4.548.366.937
Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam	2.125.299.667	-	-	979.701.114	979.701.114
Các đối tượng khác	3.196.002.822	-	-	3.196.002.822	3.196.002.822
4. Tạm ứng	500.000.000			500.000.000	500.000.000
Ông Phạm Ngọc Tuấn	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	13.486.277.907	-	-	12.322.179.354	12.322.179.354

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09a - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***11. TẠM ỨNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bà Phạm Thị Tươi	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Lục Thanh Tùng	1.747.615.400	1.747.615.400
Ông Nguyễn Đức Hà	-	5.000.000.000
Bà Nguyễn Phương Dung	3.100.000.000	6.000.000.000
Bà Vũ Thị Vân	6.940.190.000	-
Các đối tượng khác	1.124.987.523	1.031.244.011
	<u>15.912.792.923</u>	<u>16.778.859.411</u>

Ghi chú: Các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	639.332.247	236.896.615
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	429.235.580	236.896.615
Chi phí môi giới trái phiếu	210.096.667	-
Dài hạn	238.936.597	136.015.545
Công cụ dụng cụ xuất dùng	212.803.527	121.244.842
Các chi phí khác	26.133.070	14.770.703
	<u>878.268.844</u>	<u>372.912.160</u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	361.412.652	1.439.889.000	7.208.802.172	9.010.103.824
Số dư cuối kỳ	<u>361.412.652</u>	<u>1.439.889.000</u>	<u>7.208.802.172</u>	<u>9.010.103.824</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	308.717.819	1.395.190.382	7.205.057.290	8.908.965.491
Khấu hao trong kỳ	10.321.500	29.302.920	3.744.882	43.369.302
Số dư cuối kỳ	<u>319.039.319</u>	<u>1.424.493.302</u>	<u>7.208.802.172</u>	<u>8.952.334.793</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	52.694.833	44.698.618	3.744.882	101.138.333
Số dư cuối kỳ	<u>42.373.333</u>	<u>15.395.698</u>	<u>-</u>	<u>57.769.031</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 7.742.975.822 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.081.915.822 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.721.077.200	165.950.288	4.887.027.488
Tăng trong kỳ	163.000.000	-	163.000.000
Số dư cuối kỳ	4.884.077.200	165.950.288	5.050.027.488
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.625.452.200	165.950.288	4.791.402.488
Khấu hao trong kỳ	39.361.109	-	39.361.109
Số dư cuối kỳ	4.664.813.309	165.950.288	4.830.763.597
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	95.625.000	-	95.625.000
Số dư cuối kỳ	219.263.891	-	219.263.891

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4.759.527.488 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.759.527.488 VND).

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI/ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tên khoản mục		TSTC FVTPL tại 30/6/2021	TSTC FVTPL tại 01/01/2021
Giá trị ghi nhận theo cơ sở tính thuế (1)		92.699.808.708	98.611.449.088
Giá trị ghi nhận theo sổ kế toán (2)		108.670.923.467	92.515.070.029
Chênh lệch giữa giá trị TSTC FVTPL theo cơ sở tính thuế và cơ sở kế toán (3) = (1)-(2)		(15.971.114.759)	6.096.379.059
Thuế suất thuế TNDN (4)		20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (5) = (3)*(4)		-	1.219.275.811
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (6) = (-3)*(4)		3.194.222.953	-

16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nộp bổ sung	5.201.455.421	5.201.455.421
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	5.525.969.336	5.715.500.802
	11.222.362.933	11.411.894.399

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	472.234.059	240.523.286
Trung tâm Lưu ký chứng khoán	80.760.493	73.723.246
	552.994.552	314.246.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ông Phạm Duy Hưng	374.590.320	374.590.320
Các đối tượng khác	1.204.900.000	1.146.400.000
	<u>1.579.490.320</u>	<u>1.520.990.320</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	35.000.001	3.181.820
Thuế thu nhập cá nhân	1.165.943.280	833.942.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.972.513.528	3.621.851.067
Các loại thuế khác	1.080.333	-
	<u>6.174.537.142</u>	<u>4.458.975.352</u>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Phú Thọ	455.867.000	455.867.000
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	175.000.000	175.000.000
Các đối tượng khác	1.149.126.617	926.051.458
	<u>1.779.993.617</u>	<u>1.556.918.458</u>

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(55.532.134.196)	343.335.865.804
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	56.538.370.262	56.538.370.262
Số dư đầu năm nay	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	1.006.236.066	399.874.236.066
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	37.747.022.130	37.747.022.130
Số dư cuối kỳ này	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	38.753.258.196	437.621.258.196

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000	39.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000	39.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	VND/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	39.000.000	39.000.000	cổ phiếu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Asean Small Cap Fund	18.892.000.000	4,84%	74.321.000.000	19,06%
Lucerne Enterprise Ltd	18.607.000.000	4,77%	32.003.000.000	8,21%
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	54.362.200.000	13,94%	54.362.200.000	13,94%
Bà Nguyễn Thu Trang	19.287.000.000	4,95%	19.287.000.000	4,95%
Các cổ đông khác	278.851.800.000	71,50%	210.026.800.000	53,84%
Tổng cộng	390.000.000.000	100%	390.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.741.400.000	34.634.070.000
	15.741.400.000	34.634.070.000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.030.580.000	30.620.000
	1.030.580.000	30.620.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	34.028.530.000	36.028.480.000
	34.028.530.000	36.028.480.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.055.531.850.000	1.799.340.540.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	91.035.510.000	161.606.030.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	128.960.000.000	128.960.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	160.000	1.988.880.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	31.348.450.000	31.569.790.000
	2.306.875.970.000	2.123.465.240.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	100.066.180.000	72.733.540.000
	100.066.180.000	72.733.540.000

27. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	251.384.554.266	205.349.085.361
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	403.964.101	22.856.248
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	402.459.684	21.255.071
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.504.417	1.601.177
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	137.667.118	413.389.151
	251.926.185.485	205.785.330.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	251.788.518.367	205.371.941.609
	<u>251.788.518.367</u>	<u>205.371.941.609</u>

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	2.393.510	38.387.210.000	33.998.715.380	4.388.494.620	-
Trái phiếu	542	64.203.955.473	60.927.137.489	3.276.817.984	12.359.834.264
Tổng cộng	2.394.052	102.591.165.473	94.925.852.869	7.665.312.604	12.359.834.264
Lỗ bán					
Trái phiếu	479	49.043.137.170	52.550.643.213	(3.507.506.043)	(22.495.654.876)
Tổng cộng	479	49.043.137.170	52.550.643.213	(3.507.506.043)	(22.495.654.876)

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

TT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ		Chênh lệch đánh giá lại đầu năm		Chênh lệch tăng đánh giá lại	Chênh lệch giảm đánh giá lại
				CL Tăng	CL Giảm	CL Tăng	CL Giảm		
A	B	C	D	E	F	G	H	I=E-G	K=F-H
I	FVTPL								
1	Cổ phiếu niêm yết	43.598.499.414	64.794.796.635	21.474.597.182	278.299.961	2.023.191.040	258.915.712	19.451.406.142	19.384.249
	AAT	2.000.000.000	3.950.000.000	1.950.000.000	-	-	-	1.950.000.000	-
	IDJ	35.375.000.000	50.160.000.000	14.785.000.000	-	525.000.000	-	14.260.000.000	-
	TAC	-	-	-	-	147.574.373	-	(147.574.373)	-
	API	5.736.542.430	10.465.920.000	4.729.377.570	-	1.341.857.570	-	3.387.520.000	-
	PHC	99.885	141.200	41.315	-	-	1.054.236	41.315	(1.054.236)
	APC	477.438.182	200.354.000	-	277.084.182	-	256.138.082	-	20.946.100
	Các cổ phiếu niêm yết khác	9.418.917	18.381.435	10.178.297	1.215.779	8.759.097	1.723.394	1.419.200	(507.615)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	1.599.284.162	1.353.663.700	539.435	246.159.897	205.773	5.360.860.160	333.662	(5.114.700.263)
	PHH	-	-	-	-	-	4.611.067.200	-	(4.611.067.200)
	CAT	1.593.951.114	1.351.350.000	-	242.601.114	-	745.701.114	-	(503.100.000)
	Các cổ phiếu UPCOM khác	5.333.048	2.313.700	539.435	3.558.783	205.773	4.091.846	333.662	(533.063)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	47.502.025.132	42.522.463.132	-	4.979.562.000	-	2.500.000.000	-	2.479.562.000
	Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
	Công ty CP Thép Đình Vũ	5.625.000.000	1.645.438.000	-	3.979.562.000	-	1.500.000.000	-	2.479.562.000
	Các cổ phiếu khác	40.877.025.132	40.877.025.132	-	-	-	-	-	-
	Tổng	92.699.808.708	108.670.923.467	21.475.136.617	5.504.021.858	2.023.396.813	8.119.775.872	19.451.739.804	(2.615.754.014)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***31. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL - cổ tức	202.972.966	424.552.800
Từ tài sản tài chính FVTPL - lãi trái phiếu	389.928.766	10.739.530.205
Từ tài sản tài chính HTM - lãi phân bổ	-	-
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	3.163.732.204	5.169.255.488

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành, lưu ký trái phiếu và doanh thu tư vấn tài chính khác	31.530.006.227	51.989.894.545
Cộng	<u>31.530.006.227</u>	<u>51.989.894.545</u>

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	3.625.172.707	2.348.824.289
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	475.263.654	484.845.894
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	11.678.142.539	49.757.936.467
Chi phí các dịch vụ khác	163.531.600	89.641.900
	<u>15.942.110.500</u>	<u>52.681.248.550</u>

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	895.580.001	104.959.819
	<u>895.580.001</u>	<u>104.959.819</u>

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.926.809.986	6.166.702.769
Chi phí vật liệu quản lý	15.457.900	16.359.640
Chi phí công cụ, đồ dùng	65.790.650	55.081.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.321.500	82.315.950
Thuế, phí và lệ phí	6.282.698	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	992.822.960	83.065.760
Chi phí khác bằng tiền	1.040.727.371	994.700.544
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng công nợ	-	(18.500.000)
	<u>8.058.213.065</u>	<u>7.384.726.414</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	47.133.034.422	6.377.776.824
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(22.270.466.784)	(6.377.776.824)
Trừ: (Lãi)/Lỗ chưa thực hiện	(22.067.493.818)	(3.338.193.515)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(202.972.966)	(424.552.800)
Cộng: Chi phí không được trừ	-	129.731.169
Chuyển lỗ	-	(2.744.761.678)
Thu nhập chịu thuế	24.862.567.638	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.972.513.528	-

Trong kỳ, ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	22.067.493.818	3.338.193.515
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.413.498.764	667.638.703

Công ty xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán.

38. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.747.022.130	5.710.138.121
- Trong đó lợi nhuận kế toán đã thực hiện	20.093.027.076	3.039.583.309
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	39.000.000	39.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	968	146
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	515	78

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế trong kỳ, theo đó chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

39. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.747.022.130	5.710.138.121
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	39.000.000	39.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm (i)	39.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	484	146

Ghi chú:

- (i) Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu theo phương án phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận như trình bày tại Thuyết minh 44(i) và không bao gồm số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành cho nhà đầu tư chuyên nghiệp và ESOP theo Nghị quyết Đại hội cổ đông 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận như trình bày tại Thuyết minh 44 (ii) và (iii).

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ	577.747.872	666.292.176

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	992.404.224	1.097.563.392
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.157.804.928	2.200.214.016
	2.150.209.152	3.297.777.408

Khoản thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng tại Tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

41. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong kỳ không tách riêng được, do đó, Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

Số dư bên liên quan:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương		
Phải trả khác ngắn hạn	175.000.000	175.000.000
Công ty CP Tập đoàn Apec Group		
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	4.938.268.000	6.000.000.000
Phải thu bán tài sản tài chính	-	51.386.100.000
Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam		
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	-	8.438.175.000
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	50.160.000.000	7.900.000.000
Phải thu khác Ông Nguyễn Đỗ Lăng	337.000.000	337.000.000
Công ty CP Đầu tư Dreamworks Việt Nam		
Phải thu khác	1.503.062	1.503.062
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam		
Phải thu hợp tác đầu tư	2.125.299.667	2.125.299.667
Ông Phạm Duy Hưng		
Người mua trả tiền trước	374.590.320	374.590.320
Tạm ứng	43.125.000	43.125.000
Bà Phạm Hoài Phương		
Tạm ứng	5.000.000	5.000.000

Giao dịch với bên liên quan (i):

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam		
Mua hàng, dịch vụ	495.667.872	502.132.176
Cung cấp dịch vụ đại lý, tư vấn phát hành trái phiếu	450.000.000	416.440.000
Công ty CP Tập đoàn Apec Group		
Phí môi giới trái phiếu	3.537.935.666	-
Cung cấp dịch vụ tư vấn	14.575.888.000	-

Ghi chú:

- (i) *Chính sách giá giao dịch với bên liên quan: Giá giao dịch được thỏa thuận theo hợp đồng kinh tế phù hợp chung với điều kiện thị trường. Công ty không áp dụng các chính sách giá giao dịch khác biệt nào trong các giao dịch với bên liên quan này.*

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	456.000.000	1.314.975.000
Ông Nguyễn Quang Huy	203.775.000	263.575.000
Ông Phạm Duy Hưng (ii)	182.738.551	
Bà Phạm Hoài Phương (iii)	18.000.000	5.000.000
Ông Vũ Trọng Quân (iii)	18.000.000	5.000.000

Ghi chú:

- (ii) Ông Phạm Duy Hưng bỏ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 nên số liệu so sánh không thuyết minh thu nhập của Ông Phạm Duy Hưng.
(iii) Bà Phạm Hoài Phương và ông Vũ Trọng Quân được bổ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 30 tháng 5 năm 2020; theo đó, số liệu so sánh trình bày thu nhập tháng 6/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	149.580.841.634	59.715.093.062
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	437.621.258.196	399.874.236.066
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.580.841.634	59.715.093.062
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	108.670.923.467	92.515.070.029
Các khoản cho vay	141.711.048.827	149.833.910.426
Phải thu, phải thu khác	35.163.532.774	89.572.059.646
Các khoản ký quỹ	39.000.000	39.000.000
Cộng	435.165.346.702	391.675.133.163
Công nợ tài chính		
Các khoản phải trả	1.917.933.589	1.694.858.430
Chi phí phải trả	1.935.156.942	1.052.969.171
Phải trả giao dịch chứng khoán	552.994.552	314.246.532
Cộng	4.406.085.083	3.062.074.133

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết, đăng ký giao dịch của Công ty là 66.148.460.335 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 6.614.846.034 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.580.841.634	-	149.580.841.634
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	108.670.923.467	-	108.670.923.467
Các khoản cho vay	141.711.048.827	-	141.711.048.827
Phải thu, phải thu khác	35.163.532.774	-	35.163.532.774
Các khoản ký quỹ	39.000.000	-	39.000.000
	435.165.346.702	-	435.165.346.702
Số cuối kỳ			
Các khoản phải trả	1.917.933.589	-	1.917.933.589
Chi phí phải trả	1.935.156.942	-	1.935.156.942
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	552.994.552	-	552.994.552
	4.406.085.083	-	4.406.085.083
Chênh lệch thanh khoản thuần	430.759.261.619	-	430.759.261.619
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.715.093.062	-	59.715.093.062
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	92.515.070.029	-	92.515.070.029
Các khoản cho vay	149.833.910.426	-	149.833.910.426
Phải thu, phải thu khác	89.572.059.646	-	89.572.059.646
Các khoản ký quỹ	39.000.000	-	39.000.000
	391.675.133.163	-	391.675.133.163
Số đầu năm			
Các khoản phải trả	1.694.858.430	-	1.694.858.430
Chi phí phải trả	1.052.969.171	-	1.052.969.171
Phải trả giao dịch chứng khoán	314.246.532	-	314.246.532
	3.062.074.133	-	3.062.074.133
Chênh lệch thanh khoản thuần	388.613.059.030	-	388.613.059.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

44. THÔNG TIN KHÁC

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Phương án chào bán cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu chào bán: 39.000.000 cổ phiếu;
- Loại cổ phiếu phát hành: cổ phiếu phổ thông;
- Giá chào bán: không thấp hơn 10.000 VND/ cổ phiếu;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 1:1 (cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu tương ứng với 01 quyền mua, cứ 01 quyền mua được mua thêm 01 cổ phiếu mới);
- Thời gian thực hiện chào bán: quý II/2021 (sau khi được UBCK chấp thuận);
- Số cổ phiếu còn lại, do các cổ đông không thực hiện quyền mua, sẽ do Hội đồng Quản trị quyết định phân phối cho các đối tượng khác với giá bán không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu (bao gồm cổ đông hiện hữu có nhu cầu đầu tư tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần);
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu thực hiện quyền mua không bị hạn chế chuyển nhượng, số lượng cổ phần còn lại do các cổ đông không thực hiện quyền mua được chào bán cho các đối tượng khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc chào bán;
- Kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng sẽ được sử dụng như sau: 30% tự doanh, 10% công nghệ, 60% còn lại nguồn vốn vay margin.

Ngày 08 tháng 7 năm 2021, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Công văn số 85/GCN-UBCK. Theo Thông báo số 73/2021/CV-APS ngày 12 tháng 7 năm 2021: ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua là ngày 26 tháng 7 năm 2021; thời gian chuyển nhượng quyền mua: từ ngày 09 tháng 8 năm 2021 đến ngày 06 tháng 9 năm 2021, quyền mua được chuyển nhượng một lần; thời gian đăng ký đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu: từ ngày 09 tháng 8 năm 2021 đến ngày 09 tháng 9 năm 2021.

- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ. Phương án chào bán cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu chào bán: 39.000.000 cổ phiếu;
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Giá chào bán: Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng Quản trị xác định giá chào bán nhưng không thấp hơn 10.000 VND/ cổ phiếu;
- Đối tượng chào bán: đối tượng tham gia đợt chào bán là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định tại Điều 11 Luật Chứng khoán 2019;
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán;
- Kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán: Tổng số tiền dự kiến thu được 390.000.000.000 VND sẽ được cân đối để sử dụng cho các mục đích tự doanh, dịch vụ tài chính - chứng khoán, cung ứng vốn cho hoạt động margin. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị cân nhắc, điều chỉnh phân phối nguồn vốn sử dụng cho các hoạt động, đảm bảo phù hợp với kế hoạch phát triển chung của Công ty;
- Trường hợp số cổ phiếu phát hành không được các nhà đầu tư mua hết, Hội đồng Quản trị sẽ điều chỉnh giảm tổng lượng cổ phiếu phát hành theo đúng số lượng cổ phiếu thực tế đã được phân phối trong đợt phát hành;
- Thời gian dự kiến phát hành: quý II/2021.

- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình chọn lựa cho người lao động trong Công ty (ESOP). Phương án phát hành như sau:

- Số lượng cổ phiếu chào bán: 1.100.000 cổ phiếu;
- Loại cổ phiếu phát hành: cổ phiếu phổ thông;
- Giá phát hành: không thấp hơn 10 VND/ cổ phiếu;
- Thời gian dự kiến chào bán: 2021-2022;
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: 01 năm.
- Phương án sử dụng vốn: Bổ sung nguồn vốn lưu động cho Công ty


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

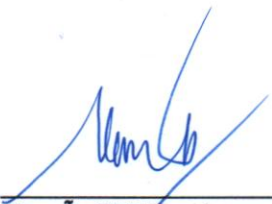
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.




Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập biểu

